






# Computer Vocabulary: English / Chinese

No.	English	Chinese	Picture	No.	English	Chinese	Picture
1	messaging	xìnxī		11	scanner	sǎomiáoyí	
2	texting	fā duǎnxìn		12	power supply	diànyuán	
3	safe	ānquán		13	speaker	lǎba	
4	chatting	liáotiān		14	moniter	xiǎnshìqì	
5	internet	wǎngluò		15	keyboard	jiànpán	
6	web	wǎngyè		16	mouse	shǔbiāo	
7	offline	xiàwǎng		17	printer	dǎyìnjī	

No.	English	Chinese	Picture	No.	English	Chinese	Picture
8	online	shàngwǎng		18	computer tower	zhǔjī	
9	log on	dēnglù		19	desktop computer	táishì dànnǎo	
10	password	mìmǎ		20	labtop computer	bǐjìběn diànnǎo	